



CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI
ANNOUNCEMENT AFTER EXCHANGE TRADING

Số :MIDCAPETF2110/DCVFM.2026

Kính gửi: - Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM

To: Ho Chi Minh Stock Exchange

- Tên Công ty quản lý quỹ: CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ DCVFM/ Fund Management company: DCVFM
- Tên Ngân hàng giám sát: Ngân Hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)/ Supervisor Bank: Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
- Tên quỹ: Quỹ ETF DCVFMVN MIDCAP/ Fund name: DCVFMVN MIDCAP ETF
- Mã ccq/Code: FUEDCMID
- Địa chỉ trụ sở chính/ Main office address: Tầng 15, Tòa nhà Mê Linh Point, số 02 Ngõ Đức Kế, Phường Sài Gòn, TP.HCM/ 15th Floor, Melinh Point Tower, 02 Ngo Duc Ke, Sai Gon Ward, HCMC
- Điện thoại/ Tel: 84 28 3825 1488 Fax: 84 28 3825 1489
- Ngày giao dịch hoán đổi/ Exchange Date: 21/10/2026
- Đơn vị tính: 1 lô ETF tương đương: 100 000 chứng chỉ quỹ ETF/ Unit: 1 Creation Unit = 100 000 ETF certificates
- Danh mục và tỷ lệ chứng khoán cơ cấu hoán đổi 1 lô ETF/ Components and weighting:

STT	Mã chứng khoán	Số lượng (CP)/ Giá trị (VND)	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities Symbol	Volume/Amount	Weighting
I.	Chứng khoán/ Stock	1,118,517,000	98.66%
1	BAF	500	1.36%
2	BMP	100	1.21%
3	BVH	100	0.61%
4	CII	1,200	1.40%
5	CTD	100	0.58%
6	CTR	100	0.61%
7	DBC	600	0.85%
8	DCM	200	0.61%
9	DGW	200	0.81%
10	DIG	1,500	1.27%
11	DPM	500	0.95%
12	DSE	300	0.51%
13	DXG	1,900	1.72%
14	EIB	2,800	4.03%
15	EVF	1,300	1.31%
16	FRT	200	2.64%
17	FTS	300	0.51%
18	GEE	200	1.17%
19	GEX	1,700	3.41%
20	GMD	1,200	5.82%
21	HAG	1,200	1.52%
22	HCM	1,400	2.95%
23	HDG	500	0.65%
24	HHV	900	0.75%
25	HSG	1,100	1.04%
26	KBC	1,100	2.60%
27	KDC	200	0.89%
28	KDH	1,500	1.87%
29	MSB	4,900	6.48%
30	NAB	3,100	3.27%
31	NKG	700	0.69%
32	NLG	700	1.32%
33	NVL	2,500	2.37%
34	OCB	1,700	1.51%
35	PAN	200	0.33%
36	PCI	500	0.82%
37	PDR	1,100	1.10%
38	PHR	200	0.57%
39	PLX	200	0.62%
40	PNJ	900	1.57%
41	POW	1,100	1.21%
42	PVD	900	1.43%
43	PVT	500	1.07%
44	REE	400	1.62%
45	SBT	1,000	1.86%
46	SIP	200	0.87%
47	SJS	400	1.87%
48	IAL	300	0.50%
49	TCH	1,100	1.10%
50	TPB	3,200	3.39%
51	VCG	700	0.96%
52	VCI	1,600	2.69%
53	VCK	1,100	2.70%
54	VHC	200	0.91%
55	VIX	4,800	5.14%
56	VND	2,100	2.52%
57	VPI	300	1.36%
58	VPX	700	1.40%
59	VSC	700	0.83%
60	VTP	200	0.84%
II.	Tiền/ Cash (VND)	15,222,649	1.34%

